

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**BỘ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2010/TT-BKHHCN

*Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2010***THÔNG TƯ****Quy định chế độ báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ**

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 30/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thống kê khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 05/2009/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ như sau:

Điều 1. Chế độ báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ

1. Chế độ báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ bao gồm: đối tượng thực hiện báo cáo thống kê, phạm vi báo cáo, nội dung báo cáo, biểu mẫu, trách nhiệm của đơn vị báo cáo, nơi nhận báo cáo, kỳ hạn báo cáo, thời hạn báo cáo và trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo.

2. Báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ là loại báo cáo do đối tượng thực hiện báo cáo thống kê cơ sở lập từ số liệu ghi chép chính thức theo hệ thống biểu mẫu thống nhất và báo cáo cho cơ quan nhận báo cáo.

3. Phạm vi báo cáo là số liệu thống kê thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ gồm: hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm

lực khoa học và công nghệ (tổ chức, nhân lực, tài chính, hợp tác quốc tế), sở hữu công nghiệp.

Điều 2. Đối tượng thực hiện báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ

1. Đối tượng thực hiện báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ (sau đây gọi chung là đơn vị báo cáo) là cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức có tư cách pháp nhân thuộc một trong những loại hình sau:

a) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

- Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Các Sở Khoa học và Công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Các phòng khoa học và công nghệ tại quận, huyện;

- Các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập khác có sử dụng ngân sách nhà nước để hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Các tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước được quy định tại Điều 9 Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000, bao gồm:

- Các tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi chung là tổ chức nghiên cứu và phát triển);

- Các trường đại học, học viện, trường cao đẳng (sau đây gọi chung là trường đại học);

- Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ;

c) Các tập đoàn, tổng công ty, công ty, doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập có sử dụng ngân sách nhà nước để hoạt động khoa học và công nghệ;

d) Doanh nghiệp khoa học và công nghệ; các doanh nghiệp khác có sử dụng ngân sách nhà nước để hoạt động khoa học và công nghệ;

đ) Các tổ chức: chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các đơn vị trực thuộc có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn được coi là ngân sách nhà nước để hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng không thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo

1. Nội dung và biểu mẫu báo cáo bao gồm:

- a) Thông tin chung về đơn vị báo cáo (Biểu 01CS-KHCN, Phụ lục I);
- b) Số lao động của đơn vị báo cáo (Biểu 02CS-KHCN, Phụ lục II);
- c) Số viên chức khoa học và công nghệ (Biểu 03CS-KHCN, Phụ lục III);
- d) Chi cho khoa học và công nghệ (Biểu 04CS-KHCN, Phụ lục IV);
- đ) Số đề tài/dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Biểu 05CS-KHCN, Phụ lục V);
- e) Hợp tác quốc tế trong khoa học và công nghệ (Biểu 06CS-KHCN, Phụ lục VI);
- g) Sở hữu công nghiệp (Biểu 07CS-KHCN, Phụ lục VII);
- h) Giải thưởng khoa học và công nghệ (Biểu 08CS-KHCN, Phụ lục VIII).

2. Nội dung báo cáo phải được điền vào các biểu mẫu theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này.

Điều 4. Kỳ hạn báo cáo và thời hạn gửi báo cáo

1. Kỳ hạn báo cáo là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Các đơn vị báo cáo phải gửi báo cáo cho đơn vị nhận báo cáo chậm nhất là ngày 28/02 năm kế tiếp của năm báo cáo theo dấu bưu điện.

Điều 5. Hình thức báo cáo

Báo cáo phải được lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử định dạng bảng tính Excel.

Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng đơn vị báo cáo để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

Điều 6. Quy định về việc gửi báo cáo

1. Các đơn vị báo cáo thuộc sự quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào thì gửi báo cáo về Sở Khoa học và Công nghệ của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó;

2. Các đơn vị báo cáo không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này gửi báo cáo về:

- a) Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- b) Cơ quan chủ quản của đơn vị báo cáo.

Điều 7. Trách nhiệm của đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo

1. Đơn vị báo cáo có trách nhiệm:

a) Báo cáo đầy đủ, trung thực, khách quan và đúng nội dung thông tin được quy định trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo;

b) Nộp báo cáo đúng hạn;

c) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo;

d) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị nhận báo cáo quy định tại Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều 6 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp số liệu từ các báo cáo thống kê cơ sở thành báo cáo thống kê tổng hợp;

b) Yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần thiết;

c) Gửi báo cáo thống kê tổng hợp về Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Cung cấp thông tin thống kê tổng hợp cho đơn vị báo cáo;

đ) Cung cấp số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước cấp trên về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

e) Bảo đảm công bố, sử dụng và bảo mật thông tin thống kê theo quy định của pháp luật về thông kê;

g) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp và xử lý./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Lạng

Phụ lục I**THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2010/TT-BKH&CN ngày 02 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Biểu 01CS-KHCN**THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

(Tính đến ngày 31/12 năm...)

Ngày gửi báo cáo:.....
(trước 28/02 theo dấu bưu điện)

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cục Thông tin KH&CN Quốc gia
 Sở KH&CN tỉnh, tp. trực thuộc TƯ
 Bộ/ngành chủ quản

1. Tên đơn vị báo cáo:	

2. Tên giao dịch viết tắt (nếu có):	

3. Tên tiếng Anh (nếu có):	

4. Địa chỉ:	
Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:	

5. Phương tiện liên lạc:	
Điện thoại:	Fax:
Email:	Website:

6. Số quyết định thành lập:	7. Ngày thành lập:

8. Mã số thuế:	

9. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN: Số: Ngày cấp:	
Nơi cấp:	

10. Cấp quyết định thành lập:	
<input type="checkbox"/> Chính phủ	<input type="checkbox"/> Thủ tướng Chính phủ
<input type="checkbox"/> Bộ/ngành	<input type="checkbox"/> Tỉnh, Tp. trực thuộc TƯ
<input type="checkbox"/> Cơ quan TƯ của đoàn thể	<input type="checkbox"/> Cơ sở

11. Cơ quan quản lý trực tiếp:			
12. Bộ/ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ quản:			
13. Loại hình của đơn vị/tổ chức:			
<input type="checkbox"/> Hành chính (quản lý nhà nước)		<input type="checkbox"/> Đơn vị nghiên cứu và phát triển	
<input type="checkbox"/> Trường đại học, cao đẳng, học viện		<input type="checkbox"/> Đơn vị dịch vụ KH&CN	
<input type="checkbox"/> Doanh nghiệp KH&CN		<input type="checkbox"/> Doanh nghiệp	
14. Thành phần kinh tế:			
<input type="checkbox"/> Nhà nước		<input type="checkbox"/> Tập thể	
<input type="checkbox"/> Tư nhân		<input type="checkbox"/> Có vốn đầu tư nước ngoài	
15. Tổng giá trị tài sản cố định (triệu đồng):			
16. Tổng giá trị vốn lưu động (triệu đồng):			
17. Mô tả lĩnh vực nghiên cứu chính của đơn vị (Ghi đến cấp 2 trong Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)			
18. Thông tin về số liệu trong các biểu mẫu báo cáo:			
<input type="checkbox"/> Bao gồm số liệu của toàn bộ đơn vị/tổ chức, kể cả các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân;			
<input type="checkbox"/> Chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân. Không có bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng (Những đơn vị này có báo cáo riêng).			
19. Nếu có các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, đề nghị lập danh sách các đơn vị đó:			
STT	Tên đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân	Họ và tên thủ trưởng	Địa chỉ, Điện thoại, Fax, Email
1			
2			
...			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II
SỐ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2010/TT-BKHCN ngày 02 tháng 7 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Biểu 02CS-KHCN

SỐ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ BÁO CÁO
 (Có đến ngày 31/12 năm.....)

Ngày gửi báo cáo:.....
 (trước 28/02 theo dấu bưu điện)

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cục Thông tin KH&CN Quốc gia
- Sở KH&CN tỉnh, tp. trực thuộc TƯ
- Bộ/ngành chủ quản

Đơn vị tính: Người

Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh GS, PGS		
		Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác	Giáo sư	Phó GS
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. TỔNG SỐ									
<i>Trong đó số Nữ</i>									
2. Chia theo dân tộc									

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Dân tộc Kinh	03									
Dân tộc ít người	04									
Người nước ngoài	05									
3. Chia theo độ tuổi										
Đến 35 tuổi	06									
Từ 36 - 55 tuổi	07									
Từ 56 - 60 tuổi	08									
Từ 61 - 65 tuổi	09									
Trên 65 tuổi	10									
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo										
Khoa học tự nhiên	11									
Khoa học kỹ thuật và công nghệ	12									
Khoa học y, dược	13									
Khoa học nông nghiệp	14									
Khoa học xã hội	15									
Khoa học nhân văn	16									

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Người lập biểu

Phụ lục III
SỐ VIÊN CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2010/TT-BKH&CN ngày 02 tháng 7 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Biểu 03CS-KHCN

SỐ VIÊN CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Có đến ngày 31/12 năm.....)

Ngày gửi báo cáo:.....
(trước 28/02 theo dấu bưu điện)

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cục Thông tin KH&CN Quốc gia
- Sở KH&CN tỉnh, tp. trực thuộc TƯ
- Bộ/ngành chủ quản

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo ngạch bậc viên chức KH&CN							
			Ngạch nghiên cứu viên			Ngạch kỹ sư			Kỹ thuật viên	
			Nghiên cứu viên	Nghiên cứu viên chính	Nghiên cứu viên cao cấp	Kỹ sư	Kỹ sư chính	Kỹ sư cao cấp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. TỔNG SỐ	01									
<i>Trong đó số Nữ</i>	02									

Người lập biểu

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV
CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2010/TT-BKH&CN ngày 02 tháng 7 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Biểu 04CS-KHCN

CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
 (Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31/12 năm....)

Ngày gửi báo cáo:.....
(trước 28/02 theo dấu bưu điện)

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cục Thông tin KH&CN Quốc gia
- Sở KH&CN tỉnh, tp. trực thuộc TƯ
- Bộ/ngành chủ quản

Đơn vị: triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài NSNN	Nước ngoài
			NS Trung ương	NS địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
1. TỔNG CHI	01					
<i>Chia theo:</i>						
2. CHI HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	02					
3. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	03					

A	B	1	2	3	4	5
<p>4. CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ <i>Chia theo:</i></p>	04					
<p>4.1. Chi quỹ lương và hoạt động bộ máy <i>Trong đó:</i></p>	05					
<p>- Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp</p>	06					
<p>- Chi hoạt động bộ máy</p>	07					
<p>4.2. Chi hoạt động theo chức năng</p>	08					
<p>4.3. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN <i>Trong đó:</i></p>	09					
<p>- Đề tài/dự án cấp nhà nước</p>	10					
<p>- Đề tài/dự án cấp Bộ</p>	11					
<p>- Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố</p>	12					
<p>- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở</p>	13					
<p>- Nhiệm vụ KH&CN khác</p>	14					
<p>4.4. Chi tăng cường năng lực nghiên cứu</p>	15					
<p>4.5. Chi sửa chữa chống xuống cấp</p>	16					
<p>4.5. Chi hợp tác quốc tế</p>	17					
<p>5. CHI CHO KH&CN TỪ CÁC NGUỒN SỰ NGHIỆP KHÁC</p>	18					

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

Người lập biểu

Phụ lục V
SỐ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2010/TT-BKHCN ngày 02 tháng 7 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Biểu 05CS-KHCN

SỐ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
 (Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm....)

Ngày gửi báo cáo:.....
 (trước 28/02 theo dấu bưu điện)

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cục Thông tin KH&CN Quốc gia
 Sở KH&CN tỉnh, tp. trực thuộc TƯ
 Bộ/ngành chủ quản

Đơn vị tính: Đề tài

	Mã số	Tổng số đề tài thực hiện trong năm	Trong đó chia theo:		Số đề tài đã nghiệm thu trong năm
			Số chuyên tiếp từ năm trước	Số được phê duyệt mới trong năm	
A	B	1	2	3	4
1. TỔNG SỐ	01				
1.1. Chia theo cấp quản lý					
- Cấp nhà nước	02				

A	B	1	2	3	4
- Cấp Bộ/ngành	03				
- Cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ	04				
- Cấp cơ sở	05				
- Khác	06				
1.2. Chia theo loại ĐT/DA					
- ĐT/DA nghiên cứu cơ bản	07				
- ĐT/DA nghiên cứu ứng dụng	08				
- ĐT/DA triển khai thực nghiệm	09				
- ĐT/DA sản xuất thử nghiệm	10				
- Khác	11				
1.3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu*					
- Lĩnh vực.....					
- Lĩnh vực.....					
1.4. Chia theo mục tiêu kinh tế xã hội của nghiên cứu**					
- Mục tiêu....					
- Mục tiêu....					
2. SỐ ĐT/DA CÓ CHỦ NHIỆM LÀ NỮ	12				

Ghi chú:

* Lĩnh vực nghiên cứu xác định đến lớp 3 theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu ban hành kèm Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN của Bộ trưởng Bộ KH&CN

** Mục tiêu kinh tế - xã hội của nghiên cứu xác định đến lớp 2 theo bảng Phân loại Mục tiêu kinh tế - xã hội của nghiên cứu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN của Bộ trưởng Bộ KH&CN.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VI

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2010/TT-BKH&CN ngày 02 tháng 7 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Biểu 06CS-KHCN

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Tính đến ngày 31/12 năm trước)

Ngày gửi báo cáo:.....
(trước 28/02 theo dấu bưu điện)

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cục Thông tin KH&CN Quốc gia
- Sở KH&CN tỉnh, tp. trực thuộc TƯ
- Bộ/ngành chủ quản

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài NSNN	Nước ngoài
			NS trung ương	NS địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
1. SỐ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN HTQT VỀ KH&CN						
MÀ ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ						
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu						

A	B	1	2	3	4	5
- Khoa học tự nhiên	02					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03					
- Khoa học y, dược	04					
- Khoa học nông nghiệp	05					
- Khoa học xã hội	06					
- Khoa học nhân văn	07					
1.2. Chia theo hình thức hợp tác						
+ Đa phương	08					
+ Song phương	09					
+ Nghị định thư	10					
+ Khác	11					
1.3. Chia theo đối tác quốc tế/nước ngoài						
+ Nước/tổ chức...						
+ Nước/tổ chức...						
2. ĐOÀN RA						
2.1. Số đoàn của đơn vị ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN	12					
2.2. Số lượt người của đơn vị ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN	13					

A	B	1	2	3	4	5
3. ĐOÀN VÀO	B					
3.1. Số đoàn của nước ngoài/tổ chức quốc tế do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN tại Việt Nam	14					
3.2. Số lượt người nước ngoài do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN tại Việt Nam	15					
4. SỐ LƯỢT NGƯỜI CỦA ĐƠN VỊ THAM GIA HỘI NGHỊ QUỐC TẾ (tổ chức cả trong và ngoài nước)	16					
5. SỐ LƯỢT NGƯỜI CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC LÀM VIỆC TẠI CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN KH&CN	17					

Người lập biểu

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII
SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2010/TT-BKHCN ngày 02 tháng 7 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

Biểu 07CS-KHCN

SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

(Tính đến ngày 31/12 năm.....)

Ngày gửi báo cáo:.....
(trước 28/02 theo dấu bưu điện)

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cục Thông tin KH&CN Quốc gia
 Sở KH&CN tỉnh, tp. trực thuộc TƯ
 Bộ/ngành chủ quản

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình đơn/văn bản				
			Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Thiết kế mạch TH	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu HH
A	B	1	2	3	4	5	6
1. SỐ ĐƠN ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP	01						
<i>Trong đó:</i>							
1.1. Số đơn đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ (Việt Nam)	02						

A		B	1	2	3	4	5	6
1.2. Số đơn đăng ký tại nước ngoài		03						
2. SỐ VĂN BẰNG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC CẤP <i>Trong đó:</i>		04						
2.1. Số văn bằng được Cục Sở hữu trí tuệ (Việt Nam) cấp		05						
2.2. Số văn bằng được cơ quan nước ngoài cấp		06						
3. SỐ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP <i>trong đó:</i>		07						
3.1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp		08						
3.2. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp		09						
4. GIÁ TRỊ MUA BÁN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP (đơn vị: triệu đồng) <i>trong đó:</i>		10						
4.1. Giá trị mua quyền sở hữu công nghiệp		11						
4.2. Giá trị bán quyền sở hữu công nghiệp		12						
4.3. Giá trị góp vốn bằng quyền sở hữu công nghiệp		13						

Người lập biểu

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VIII**GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2010/TT-BKH&CN ngày 02 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Biểu 08CS-KHCN**GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Tính đến ngày 31/12 năm.....)

Ngày gửi báo cáo:.....
(trước 28/02 theo dấu bưu điện)

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cục Thông tin KH&CN Quốc gia
- Sở KH&CN tỉnh, tp. trực thuộc TƯ
- Bộ/ngành chủ quản

	Mã số	Tổng số	Giải thưởng trong nước					Giải thưởng quốc tế
			Giải thưởng Hồ Chí Minh	Giải thưởng Nhà nước	Giải thưởng Bộ/ngành	Giải thưởng Tỉnh/Tp.	Giải thưởng Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1. Tổng số giải thưởng được nhận	01							

A	B	1	2	3	4	5	6	7
Giải thưởng cho tập thể	02							
Giải thưởng cho cá nhân	03							
2. Số người được nhận giải thưởng	04							
<i>trong đó số Nữ</i>	05							

Người lập biểu

....., ngày..... tháng.....năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IX**HƯỚNG DẪN ĐIỀN BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ VỀ KH&CN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2010/TT-BKHCN ngày 02 tháng 7 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)**HƯỚNG DẪN ĐIỀN BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ VỀ KH&CN****I. BIỂU 01CS-KHCN: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ BÁO CÁO****1. Tên đơn vị báo cáo**

Ghi tên đầy đủ của đơn vị như trong Quyết định thành lập hoặc trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN. Không viết tắt các từ trong tên trừ khi đó là những từ viết tắt có trong tên của đơn vị.

Viết hoa chữ cái đầu tiên của từ đầu tiên và của từ đầu tiên của từng cụm từ.
Thí dụ:

Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia

Viện Công nghệ Thông tin

Nếu tên đơn vị có chứa thành phần là tên riêng của người hoặc địa danh, viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của tên riêng của người và địa danh. Ví dụ:

Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

2. Tên giao dịch viết tắt (nếu có)

Ghi tên viết tắt thường được sử dụng trong giao dịch. Nếu tên giao dịch được viết bằng các chữ cái đầu của các từ của tên thì viết các chữ cái bằng chữ in hoa và không để khoảng trống ở giữa chúng. Ví dụ:

NASATI

VAST

IOIT

Không dùng dấu chấm để phân cách các chữ cái viết tắt (N.A.S.A.T.I, V.A.S.T).

3. Tên tiếng Anh (nếu có)

Nếu có tên tiếng Anh, ghi tên tiếng Anh đầy đủ, không viết tắt. Viết hoa các chữ cái đầu tiên của mỗi từ. Sử dụng tên tiếng Anh chính thức được ghi trong Điều lệ hoặc trong quyết định thành lập.

*National Agency for Science and Technology Information
Institute of Information Technology*

4. Địa chỉ

Ghi tách thành hai phần:

- Số nhà, đường phố, phường, quận/huyện hoặc thôn, xã, huyện;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thí dụ: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia

Địa chỉ: 24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm

Tỉnh/Tp: Hà Nội

Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, không ghi thêm chữ tỉnh hoặc Tp. (hoặc thành phố) trừ trường hợp thành phố Hồ Chí Minh. Thí dụ:

Hà Nội

Thái Bình

Đà Nẵng

Tp. Hồ Chí Minh

Thí dụ, Trung tâm Thông tin KH&CN Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 79 Trương Định, Quận 1

Tỉnh/Tp: Tp. Hồ Chí Minh (Không ghi: Hồ Chí Minh)

5. Phương tiện liên lạc

Ghi các phương tiện sử dụng liên lạc với đơn vị báo cáo gồm: Số điện thoại, số máy Fax, địa chỉ thư điện tử (Email), trang Web.

Đối với số điện thoại và fax, ghi cả mã vùng và số điện riêng; Phân cách mã vùng và số điện thoại/fax bằng dấu gạch ngang. Không cần phân cách các số thành các nhóm số.

04-39349923 không ghi *04-3934 9923* hoặc *04-3934-9923*

063-33822191

08-38356568

Email: Ghi địa chỉ Email của cơ quan nếu có. Trường hợp không có email chung của cơ quan, ghi địa chỉ email của thủ trưởng đơn vị.

bhung@vista.gov.vn

Website: Ghi địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị báo cáo nếu có. Thí dụ:

http://www.vista.gov.vn

6. Số quyết định thành lập

Ghi số quyết định thành lập đơn vị. Trường hợp không xác định được quyết định thành lập, ghi số quyết định của cơ quan cấp trên có thẩm quyền ban hành điều lệ, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị báo cáo, hoặc quyết định và ngày ký về chia tách, sát nhập, v.v...

Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia thành lập năm 2009 trên cơ sở Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, có số quyết định thành lập:

2889/QĐ-BKH&CN

7. Ngày thành lập

Ghi ngày quyết định thành lập đơn vị. Ghi theo mẫu DD/MM/YYYY (trong đó DD là hai số ngày, MM là hai số tháng và YYYY là 4 số năm).

24/9/1990

17/12/2009

8. Mã số thuế

Ghi mã số thuế của đơn vị được cơ quan thuế cấp. Thí dụ:

0100231233

9. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN

Ghi số đăng ký hoặc số của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN (nếu có) do cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN cấp.

Nơi cấp: Ghi tên cơ quan cấp và nơi cấp:

Số đăng ký: 390 cấp ngày 18/4/1995

Nơi cấp: Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

10. Cấp quyết định thành lập

Chỉ đánh dấu vào một mục phù hợp.

- *Chính phủ*: Đơn vị/tổ chức do Chính phủ thành lập; Thông thường, đơn vị được thành lập bằng Nghị định Chính phủ hoặc được nêu tên trong Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, ngành, hoặc được thể hiện bằng Nghị định Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức đó.

- *Thủ tướng Chính phủ*: Là đơn vị/tổ chức được thành lập theo quyết định cá biệt của Thủ tướng hoặc của cấp có thẩm quyền được Thủ tướng ủy quyền ra quyết định thành lập.

- *Bộ/ngành*: Là đơn vị do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập.

- *Cấp tỉnh*: Là đơn vị/tổ chức do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập;

- *Cơ quan TƯ của đoàn thể*: Là đơn vị do cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp quyết định thành lập;

- *Cấp cơ sở*: Là đơn vị KH&CN được cơ quan nhà nước, tổ chức KH&CN thành lập hoặc tự thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

11. Cơ quan quản lý trực tiếp

Ghi tên đơn vị/tổ chức cấp trên trực tiếp quản lý của đơn vị báo cáo. Thí dụ, nếu đơn vị báo cáo là Viện Công nghệ Sinh học thuộc Viện KH&CN Việt Nam, thì ghi cơ quan quản lý trực tiếp là Viện KH&CN Việt Nam.

Thí dụ, Viện Nghiên cứu Hạt nhân thuộc Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, Bộ KH&CN, thì cơ quan quản lý trực tiếp của Viện nghiên cứu hạt nhân là Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam.

12. Bộ/ngành chủ quản hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ quản

Nếu đơn vị báo cáo là thuộc Bộ/ngành, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ghi tên Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao là chủ quản của đơn vị đó. Ví dụ:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Công thương

Tòa án nhân dân tối cao

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Nếu đơn vị báo cáo là do tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, ghi: UBND và tên tỉnh hoặc Tp. trực thuộc Trung ương chủ quản. Ví dụ:

UBND Hà Nội

UBND Tp. Hồ Chí Minh

UBND Hà Nam

Nếu cơ quan chủ quản là cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, thì ghi tên của tổ chức đó. Ví dụ:

Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam

Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam

13. Loại hình của đơn vị

Chọn và đánh dấu vào một mục phù hợp nhất (chú ý: chỉ chọn một mục).

- Nếu là đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước (Ví dụ: Cục, Vụ, Sở KH&CN,...), thì chọn “*Hành chính (Quản lý nhà nước)*”.

- Nếu là viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu thì chọn ghi là “*Đơn vị nghiên cứu và phát triển*”.

- Nếu là trường đại học, học viện, cao đẳng thì chọn “*Trường đại học, cao đẳng, học viện*”.

- Nếu là đơn vị dịch vụ KH&CN (Thí dụ thư viện, trung tâm thông tin, trung tâm ứng dụng KH&CN) thì chọn “*Đơn vị dịch vụ KH&CN*”.

14. Thành phần kinh tế

Chỉ chọn và đánh dấu vào một mục phù hợp nhất:

- Nhà nước

- Tập thể

- Tư nhân

- Có vốn đầu tư nước ngoài

15. Tổng giá trị tài sản cố định

Ghi tổng giá trị tài sản cố định theo kết quả kiểm kê hoặc ước tính của năm báo cáo.

Đơn vị tính là triệu đồng.

16. Tổng giá trị vốn lưu động

Ghi tổng số vốn lưu động mà đơn vị có theo kết quả kiểm kê hoặc ước tính của năm báo cáo.

Đơn vị tính là triệu đồng.

17. Mô tả lĩnh vực hoạt động/nghiên cứu chính của đơn vị

Mô tả ngắn gọn lĩnh vực nghiên cứu hay hoạt động chính của đơn vị; Có thể xác định lĩnh vực dựa theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN của Bộ trưởng Bộ KH&CN.

18. Thông tin về số liệu trong các biểu mẫu báo cáo

Chỉ chọn đánh dấu một mục trong hai lựa chọn.

Nếu báo cáo bao gồm toàn bộ đơn vị, kể cả các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân thì chọn “*Bao gồm số liệu của toàn bộ đơn vị/tổ chức, kể cả các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân*”.

Nếu là đơn vị có nhiều đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân và báo cáo chỉ bao quát khối cơ quan tổng hợp (như văn phòng và những đơn vị không có tư cách pháp nhân thì chọn “*Chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân*”).

Ví dụ, Viện Ứng dụng Công nghệ thuộc Bộ KH&CN. Nếu số liệu trong báo cáo là số liệu tổng hợp của tất cả các đơn vị trực thuộc (như gồm cả số liệu của Trung tâm Công nghệ Laser, Trung tâm Công nghệ vi điện tử và tin học, Trung tâm Vật liệu Quang điện tử,...) thì đánh dấu chọn mục “*Bao gồm số liệu của toàn bộ cơ quan....*”.

Nếu các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân và có báo cáo riêng, số liệu trong báo cáo chỉ bao gồm những bộ phận trực thuộc không có tư cách pháp nhân thì chọn mục “*Chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân*”. Các đơn vị trực thuộc như Trung tâm Công nghệ Laser, Trung tâm Công nghệ vi điện tử và tin học, Trung tâm Vật liệu Quang điện tử, v.v. phải có báo cáo thống kê cơ sở riêng.

19. Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng

Ghi tên đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, họ và tên của thủ trưởng đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân.

Ví dụ, nếu đây là báo cáo của Viện Ứng dụng Công nghệ thuộc Bộ KH&CN, danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân có thể gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân	Họ và tên thủ trưởng	Địa chỉ, Điện thoại, Fax, Email
1	Trung tâm Công nghệ Laser	Trần Ngọc Liêm	04-38543117 0904xxxxxx
2	Trung tâm Công nghệ vi điện tử và tin học	Trần Xuân Hồng	04-3554062 0913xxxxxx
3	Trung tâm Vật liệu Quang điện tử	Đặng Xuân Cự	04-38549425 0983xxxxxx
..

II. BIỂU 02CS-KHCN: SỐ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ BÁO CÁO

a) Nội dung

Lao động nói ở trong biểu này là những người mà đơn vị báo cáo quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động trong biên chế đã được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Những lao động sau đây không tính vào lao động của đơn vị:

- Học sinh của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà cơ quan, đơn vị không phải trả lương;
- Phạm nhân của các trại gửi đến lao động cải tạo;
- Lao động của các cơ quan, đơn vị khác gửi đến (biệt phái) nhưng đơn vị báo cáo không trả lương.

b) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng theo chỉ tiêu của hàng ngang;

Cột 2-7: “Chia theo trình độ chuyên môn”: Chia theo 6 trình độ: 1. Tiến sĩ; 2. Thạc sĩ; 3. Đại học; 4. Cao đẳng; 5. Trung cấp; 6. Khác.

Cột 8-9: “Chia theo chức danh GS, PGS”: Chỉ tính những người có chức danh Giáo sư và Phó giáo sư.

Dòng “Trong đó số Nữ”: dùng để xác định số lượng lao động có giới tính nữ.

Mục “2. Chia theo dân tộc”: Chia theo 3 nhóm là dân tộc Kinh, dân tộc ít người và người nước ngoài. Nếu có lao động là người dân tộc thiểu số, thì tính tổng số, không phân biệt thành nhóm dân tộc ít người (như H’mong, Thái,...). Nếu có người nước ngoài thì chỉ ghi số lượng, không phân biệt quốc tịch.

Mục “3. Chia theo độ tuổi” Độ tuổi được chia thành các nhóm: Đến 35 tuổi; Từ 35 - 55 tuổi; Từ 56 - 60 tuổi; Từ 61 - 65 tuổi; Trên 65 tuổi.

Mục “4. Chia theo lĩnh vực đào tạo”: Chỉ tính những người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên. Chia theo 6 lĩnh vực lớn: 1. Khoa học tự nhiên; 2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ; 3. Khoa học y, dược; 4. Khoa học nông nghiệp; 5. Khoa học xã hội; 6. Khoa học nhân văn.

III. BIỂU 03CS-KHCN: SỐ VIÊN CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

a) Nội dung

Viên chức KH&CN là những người được tuyển dụng chính thức trong biên chế nhà nước, hưởng lương từ ngân sách nhà nước, giữ một trong những ngạch viên chức KH&CN quy định trong Quyết định số 11/2006/QĐ-BNV ngày 05/10/2006 gồm:

Tên ngạch	Mã ngạch
Nghiên cứu viên cao cấp	13.090
Nghiên cứu viên chính	13.091
Nghiên cứu viên	13.092
Kỹ sư cao cấp	13.093
Kỹ sư chính	13.094
Kỹ sư	13.095
Kỹ thuật viên	13.096

(Mã ngạch theo Quyết định số 78/2004/QĐ-BNV ngày 03 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

b) Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số của từng dòng;

Cột 2 đến cột 8: Ghi số lượng chia theo ngạch bậc viên chức KH&CN.

Mục “Trong đó nữ”: dùng để xác định số lượng lao động có giới tính nữ.

IV. BIỂU 04CS-KHCN: CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

a) Nội dung

Chi cho KH&CN của đơn vị là các khoản chi cho hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN (nếu là đơn vị có chức năng quản lý nhà nước), đầu tư phát triển và hoạt động sự nghiệp KH&CN tính đến 31/12 của năm báo cáo.

Chi hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN là khoản chi từ nguồn quản lý hành chính của ngân sách nhà nước.

Chi đầu tư phát triển là khoản chi cho xây dựng cơ bản và phát triển cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước (bao gồm kinh phí đầu tư phát triển tập trung và kinh phí đầu tư phát triển KH&CN).

Khoản chi cho hoạt động KH&CN có thể bao gồm khoản chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN và chi cho KH&CN từ nguồn sự nghiệp khác.

Chi hoạt động sự nghiệp KH&CN là khoản chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN của ngân sách nhà nước.

Nguồn cấp kinh phí chia thành 3 loại:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước);
- Ngoài ngân sách nhà nước ở trong nước;
- Nguồn từ nước ngoài.

Nguồn từ ngân sách nhà nước được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ KH&CN và từ các Bộ ngành.

Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Cách điền số liệu

Số liệu điền vào biểu là số liệu thực chi trong năm thống kê.

Cột 1 là tổng số theo loại (khoản) chi;

Cột 2 đến cột 5 là số chi chia theo nguồn kinh phí. Nguồn kinh phí bao gồm: ngân sách nhà nước, ngoài ngân sách nhà nước và nước ngoài. Cụ thể:

- Cột 2, 3: là số chi được đảm bảo từ ngân sách nhà nước, bao gồm:

+ Ngân sách trung ương (do Bộ, ngành đảm bảo chi)

+ Ngân sách địa phương (do địa phương đảm bảo chi).

- Cột 4: là số chi được đảm bảo từ nguồn trong nước nhưng ngoài ngân sách nhà nước (Do đơn vị tự có hoặc do doanh nghiệp hoặc đơn vị khác cấp để thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng).

- Cột 5: là số chi do nguồn nước ngoài cấp.

Các dòng là nội dung (khoản) chi.

Mục “1. Tổng chi”: ghi tổng các nội dung (khoản) chi, được chia theo nguồn cấp.

Mục “2. Chi hoạt động quản lý nhà nước”: ghi kinh phí thực chi để thực hiện chức năng quản lý nhà nước của các cơ quan từ nguồn kinh phí quản lý hành chính.

Mục “3. Chi đầu tư phát triển”: ghi kinh phí thực chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển để xây dựng cơ bản, phát triển cơ sở hạ tầng...

Mục “4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ”: ghi kinh phí thực chi từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ để thực hiện hoạt động KH&CN. Kinh phí thực chi được chia theo nội dung chi như sau:

- Chi quỹ lương và hoạt động bộ máy: là tiền lương, tiền công, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động bộ máy;

- Chi hoạt động theo chức năng: là kinh phí được cấp để thực hiện những nhiệm vụ thường xuyên được giao theo chức năng; Trong khoản chi này, không tính khoản chi cho thực hiện các đề tài nghiên cứu.

- Chi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN: là những khoản chi để thực hiện các đề tài, dự án: cấp nhà nước; cấp Bộ; cấp Tỉnh/Thành phố; Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở và Nhiệm vụ KH&CN khác.

- Chi tăng cường năng lực nghiên cứu: là khoản chi mua sắm mới trang thiết bị nghiên cứu, sửa chữa, nâng cấp phòng thí nghiệm, trạm trại...

- Chi sửa chữa chống xuống cấp

- Chi hợp tác quốc tế

Mục “5. Chi cho KH&CN từ các nguồn sự nghiệp khác”: Ghi kinh phí từ các nguồn sự nghiệp khác mà tổ chức được thụ hưởng để triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (như từ nguồn ngân sách bảo vệ môi trường, giáo dục và đào tạo, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch, v.v...).

V. BIỂU 05CS-KHCN: SỐ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

a) Nội dung

Thuật ngữ “Đề tài/dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ” (thường được gọi chung là “đề tài/dự án”) được sử dụng để chỉ các loại hình nhiệm vụ KH&CN được tổ chức thực hiện dưới hình thức: Đề tài và Dự án.

Đề tài là loại nhiệm vụ KH&CN có nội dung chủ yếu nghiên cứu về một chủ đề KH&CN. Đề tài có thể là độc lập hoặc thuộc dự án, chương trình KH&CN.

Dự án là nhiệm vụ KH&CN có nội dung chủ yếu tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, áp dụng, thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội. Dự án có thể độc lập hoặc thuộc chương trình KH&CN.

Đề tài/dự án đã được nghiệm thu là những đề tài đã được hội đồng KH&CN chuyên ngành được thành lập theo quyết định của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (Thí dụ, Hội đồng cấp nhà nước đối với đề tài cấp nhà nước; Hội đồng cấp Bộ đối với đề tài cấp Bộ) đánh giá nghiệm thu theo quy định của Pháp luật. Không tính những đề tài mới chỉ qua bước nghiệm thu cấp cơ sở.

b) Cách điền số liệu

Cột 1: Ghi tổng số đề tài/dự án thực hiện trong năm.

Cột 2 - 3. Ghi số đề tài/dự án chuyển tiếp từ năm trước và số đề tài được phê duyệt mới trong năm.

Cột 4: Ghi số đề tài/dự án được nghiệm thu trong năm.

Chỉ tính những đề tài/dự án mà đơn vị báo cáo là cơ quan chủ trì nhiệm vụ; không tính những đề tài/dự án mà đơn vị chỉ tham gia với tư cách cơ quan phối hợp để tránh trùng lặp.

Mục “1.1. Chia theo cấp quản lý”: ghi số lượng đề tài theo cấp quản lý đề tài: Cấp nhà nước; Cấp Bộ/ngành; Cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương; Cấp cơ sở và khác.

- Đề tài cấp Nhà nước là những đề tài thuộc các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước, những đề tài độc lập cấp nhà nước hoặc những nhiệm vụ hợp tác quốc tế theo nghị định thư. Những nhiệm vụ này do Bộ trưởng Bộ KH&CN quyết định thực hiện hoặc phê duyệt danh mục.

- Đề tài cấp Bộ là những nhiệm vụ KH&CN do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ cơ quan thuộc chính phủ, lãnh đạo của cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, chính trị xã hội, xã hội - nghề nghiệp quyết định thực hiện hoặc ủy quyền quyết định thực hiện.

- Đề tài cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là những nhiệm vụ do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thực hiện hoặc ủy quyền quyết định thực hiện.

- Đề tài cấp cơ sở là đề tài do cơ quan, đơn vị quyết định thực hiện.

- Khác: bao gồm loại khác không nêu ở trên. Những loại này có thể bao gồm loại đề tài HTQT không phải Nghị định thư¹ như các đề tài HTQT với nước ngoài, sử dụng kinh phí do ngoài nhà nước hoặc do nước ngoài cấp.

Mục “1.2. Chia theo loại đề tài/dự án”. Loại đề tài/dự án chia thành 4 loại theo Bảng phân loại dạng hoạt động khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 05/2008/QĐ-BKH&CN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ:

- *Nghiên cứu cơ bản:* là những đề tài nghiên cứu nhằm phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy nhằm nâng cao hiểu biết, tạo ra tri thức mới mà không nhất thiết phải có ứng dụng cụ thể.

¹ Đề tài/Nhiệm vụ HTQT theo Nghị định thư xếp vào cấp Nhà nước.

- *Nghiên cứu ứng dụng*: là những nghiên cứu nhằm thu được những hiểu biết mới để xác định khả năng ứng dụng của những kết quả nghiên cứu cơ bản hoặc để xác định những cách thức, hướng đi mới để đạt được những mục đích đã xác định trước.

- *Triển khai thực nghiệm*: là những đề tài nghiên cứu sử dụng kết quả nghiên cứu ứng dụng làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới.

- *Sản xuất thử nghiệm*: là đề tài ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

Mục “1.3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu”: Khi ghi số lượng đề tài theo lĩnh vực nghiên cứu, ghi chi tiết đến cấp 3 theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN của Bộ trưởng Bộ KH&CN. Ghi mã lĩnh vực và kèm theo tên lĩnh vực.

Ví dụ:

10401 Hóa hữu cơ

10615 Đa dạng sinh học

50201 Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh

Mục “1.4. Chia theo Mục tiêu kinh tế xã hội”: Khi ghi số lượng đề tài theo mục tiêu kinh tế xã hội của nghiên cứu, ghi chi tiết đến cấp 2 theo Bảng phân loại Mục tiêu kinh tế xã hội của nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN. Ghi mã mục tiêu và kèm theo tên mục tiêu.

Ví dụ:

1107 Thủy lợi; Hệ thống cung cấp nước

1202 Trồng trọt

Mục “2. Số đề tài dự án có chủ nhiệm là nữ”: Ghi số đề tài/dự án do cán bộ nữ chủ trì. Chỉ tính người chủ trì, không tính cán bộ phối hợp. Trường hợp có nhiều đồng chủ trì mà trong đó có nhà khoa học nữ cùng chủ trì thì vẫn tính là có chủ trì là nữ.

VI. BIỂU 06CS-KHCN: HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

a) Nội dung

Biểu thống kê thu thập thông tin về những nội dung chính sau:

- Số đề tài/dự án quốc tế về KH&CN mà đơn vị báo cáo tham gia;

- Số đoàn ra và số lượt người của đơn vị được cử ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN;

- Số đoàn vào và số lượt người nước ngoài được đơn vị chủ trì đón vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN;

- Số người của đơn vị tham gia hội nghị quốc tế;

- Số cán bộ của đơn vị được tuyển chọn hoặc được cử làm việc tại các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN.

b) Cách điền

Cột 1 ghi tổng số theo các nội dung hoạt động.

Cột 2 đến cột 5 ghi số lượng chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách nhà nước (Nguồn ngân sách nhà nước được chia thành ngân sách trung ương từ Bộ KH&CN và Bộ ngành; ngân sách địa phương) và nguồn ngoài ngân sách nhà nước như sau:

- Cột 2: Ngân sách trung ương qua Bộ KH&CN;

- Cột 3: Ngân sách địa phương, do các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đảm bảo cân đối;

- Cột 4: Từ nguồn trong nước nhưng ngoài ngân sách nhà nước;

- Cột 5: Nguồn từ nước ngoài.

1. Số đề tài/dự án quốc tế về KH&CN mà đơn vị tham gia

Ghi số đề tài/dự án quốc tế mà đơn vị báo cáo là đối tác chính từ phía Việt Nam.

Mục “1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu”: ghi số số lượng đề tài/dự án hợp tác quốc tế chia theo lĩnh vực nghiên cứu. Chỉ cần ghi chi tiết đến cấp 1 của Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN của Bộ trưởng Bộ KH&CN như sau:

- Khoa học tự nhiên;

- Khoa học kỹ thuật và công nghệ;

- Khoa học y, dược;

- Khoa học nông nghiệp;

- Khoa học xã hội;

- Khoa học nhân văn.

Mục “1.2. Chia theo hình thức hợp tác”: Ghi số lượng đề án HTQT theo hình thức hợp tác gồm:

- Nghị định thư: Đề tài/đề án nghị định thư phải được ghi nhận (phê duyệt) bằng Quyết định của Bộ trưởng Bộ KH&CN về Danh mục nhiệm vụ HTQT theo Nghị định thư;

- Song phương: Nếu chỉ có sự hợp tác của đơn vị với một đối tác duy nhất.

- Đa phương: Nếu có sự hợp tác của đơn vị với nhiều hơn 02 (hai) đối tác trong cùng nhiệm vụ.

- Khác: Các hình thức hợp tác khác.

Mục “1.3. Chia theo đối tác quốc tế/nước ngoài”: ghi chia theo nước hoặc tổ chức quốc tế đối tác.

Ví dụ:

<i>1.3 Số đề tài/dự án HTQT chia theo đối tác</i>	<i>Mã số</i>	<i>Tổng số</i>	<i>NS Trung ương</i>	<i>NS Bộ ngành</i>	<i>Ngân sách địa phương</i>	<i>Ngoài NSNN</i>	<i>Nước ngoài</i>
Hoa Kỳ		1	1	0	0	0	0
World Bank		1					1

2. Số đoàn ra và số lượt người ra

Mục 2.1. Số đoàn ra: Thống kê theo số đoàn và số người được cử chính thức bằng một quyết định hành chính (của cấp chủ quản hoặc của thủ trưởng đơn vị/tổ chức). Trường hợp có nhiều quyết định cử người do mức độ phân cấp quản lý khác nhau (thí dụ, lãnh đạo đơn vị theo quyết định của lãnh đạo Bộ, nhân viên đi theo quyết định của người của lãnh đạo đơn vị), nhưng nếu đi thành một đoàn cùng nhau, cùng mục đích, cùng địa điểm và cùng chuyến đi thì chỉ coi là một đoàn.

Đi dự hội nghị quốc tế ở nước ngoài cũng được coi là đoàn ra.

Ghi số lượng tương ứng trên cơ sở nguồn cấp kinh phí cho đoàn ra.

Mục 2.2. Số lượt người ra: Số người ra được hiểu là số lượt người ra nước ngoài của đoàn ra. Ghi số lượng tương ứng trên cơ sở nguồn cấp kinh phí cho đoàn ra.

3. Thống kê số đoàn vào

Mục 3.1. Số đoàn vào: Đoàn vào là một lần đoàn quốc tế do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị về KH&CN tại Việt Nam. Không tính số đoàn đến thăm và làm việc với đơn vị/tổ chức nhưng do đơn vị khác chủ trì mời vào Việt Nam.

Ghi số lượng tương ứng trên cơ sở nguồn cấp kinh phí cho đoàn vào.

Mục 3.2. Số lượt người vào: Số người nước ngoài do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN tại Việt Nam được tính theo số lượt người. Chỉ tính lượt người của các đoàn do đơn vị chủ trì mời vào. Không tính số lượt người đến thăm hoặc làm việc với đơn vị/tổ chức nhưng vào Việt Nam cơ quan hoặc đơn vị khác chủ trì mời và đón tiếp.

Ghi số lượng tương ứng trên cơ sở nguồn cấp kinh phí cho đoàn vào.

4. Số lượt người của đơn vị tham gia hội nghị quốc tế

Số người của đơn vị tham gia hội nghị quốc tế (kể cả hội nghị quốc tế được tổ chức trong nước) được tính theo số lượt người được cử đi hoặc được mời dự hội nghị/hội thảo quốc tế. Không tính số người được cử đi khảo sát.

5. Số lượt người của đơn vị được làm việc tại các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN

Số lượt người của đơn vị được làm việc tại các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN theo các hình thức như: Được cử đi và được tuyển chọn.

Số lượt người của đơn vị/tổ chức được cử đi làm việc tại các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN là những người thuộc biên chế của đơn vị/tổ chức nhưng được cử vào hoặc được tuyển vào làm việc lâu dài theo nhiệm kỳ hoặc không xác định thời hạn tại các tổ chức quốc tế, sau khi hết nhiệm kỳ hoặc kết thúc làm việc tại tổ chức đó sẽ trở về làm việc tại đơn vị/tổ chức.

Những người được tuyển chọn vào làm việc tại tổ chức quốc tế là những người trong năm báo cáo đã từng làm việc tại đơn vị nhưng tham gia tuyển chọn và được tổ chức quốc tế chọn vào làm việc nên đã cắt biên chế hoặc thôi không làm việc với đơn vị/tổ chức nữa.

VII. BIỂU 07CS-KHCN: SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

a) Nội dung

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của đơn vị, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện: Có tính mới, Có trình độ sáng tạo và Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Giải pháp hữu ích là một dạng sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện: Có tính mới và Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn. Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Có những loại nhãn hiệu sau: nhãn hiệu tập thể, Nhãn hiệu chứng nhận, Nhãn hiệu liên kết, Nhãn hiệu nổi tiếng.

b) Cách điền

Cột 1 ghi tổng số theo từng chỉ tiêu

Cột 2 đến cột 6 ghi số lượng theo phân tổ loại hình đơn hoặc văn bằng bảo hộ được cấp.

1. Số đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp

Mục 1.1. Số đơn đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ: là tổng số đơn do đơn vị hoặc người làm việc cho đơn vị nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ để yêu cầu xét bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trong năm báo cáo.

Mục 1.2. Số đơn đăng ký tại nước ngoài: là tổng số đơn do đơn vị hoặc người làm việc cho đơn vị đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền về Sở hữu trí tuệ tại nước ngoài (thí dụ văn bằng sáng chế được đăng ký với các tổ chức là Văn phòng Sáng chế Châu Âu (EPO), Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu thương mại Hoa Kỳ (USPTO) và Văn phòng Sáng chế Nhật Bản) để yêu cầu xét bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trong năm báo cáo.

Thống kê theo các loại đơn sau:

- Đăng ký sáng chế;
- Đăng ký kiểu dáng công nghiệp;
- Đăng ký thiết kế bố trí;
- Đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hóa do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.

Chú ý: không có đơn đăng ký giải pháp hữu ích. Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích cấp cho sáng chế chưa đáp ứng yêu cầu bảo hộ độc quyền sáng chế nhưng không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện: có tính mới và có khả năng áp dụng công nghiệp.

Không tính những đơn đã nộp trong những năm trước đã nhận được nhưng chưa nhận được trả lời kết quả của Cục Sở hữu trí tuệ.

Số đơn được chia theo loại hình đơn yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp.

2. Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cấp

Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý. Có các loại văn bằng bảo hộ sau:

- Bằng sáng chế độc quyền;
- Bằng giải pháp hữu ích;
- Bằng thiết kế bố trí mạch tích hợp;
- Chứng nhận Kiểu dáng công nghiệp;
- Nhãn hiệu hàng hóa.

Mục 2.1 là số văn bằng được Cục Sở hữu trí tuệ (Việt Nam) cấp.

Mục 2.2 là số văn bằng được cơ quan có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ tại nước ngoài cấp.

Ghi số lượng văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trong đó đơn vị hoặc cá nhân thuộc đơn vị là chủ văn bằng bảo hộ (nghĩa là được ghi nhận là chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu; tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí) được cấp trong năm báo cáo. Nếu có ghi theo loại văn bằng:

3. Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển nhượng quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (gọi chung là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp).

Ghi số lượng hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp mà đơn vị/tổ chức ký với các đối tác. Thống kê theo loại hình hợp đồng:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp mà đơn vị/tổ chức là chủ sở hữu;

- Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp từ các chủ sở hữu khác.

Tổ chức, cá nhân có quyền góp vốn, liên doanh bằng giá trị quyền SHCN phải đáp ứng đủ các điều kiện là chủ sở hữu đối tượng SHCN tương ứng đang được bảo hộ tại Việt Nam. Cụ thể là: chủ bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích/kiểu dáng công nghiệp, chủ giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đang trong thời hạn hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam; chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký quốc tế được chấp nhận bảo hộ và đang trong thời hạn hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam; chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng, tên thương mại đáp ứng các điều kiện được bảo hộ tại Việt Nam. Bên tham gia góp vốn, liên doanh bằng giá trị quyền SHCN và bên nhận góp vốn phải ký kết hợp đồng chuyển giao quyền SHCN tương ứng và phải được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ. Thời hạn góp vốn bằng giá trị quyền SHCN không được vượt quá thời hạn bảo hộ mà pháp luật quy định đối với đối tượng SHCN tương ứng.

Để xác định được giá trị quyền SHCN khi tham gia góp vốn, các bên có thể lựa chọn phương pháp định giá theo các phương thức như: phương thức thu nhập (dựa trên tính toán về lợi ích kinh tế có khả năng thu được từ việc khai thác, sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHCN); phương thức thị trường (dựa trên giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN tương đương trong điều kiện thị trường tương ứng); phương thức chi phí (dựa trên chi phí cần thiết cho việc tái tạo đối tượng SHCN đó, hoặc tạo ra đối tượng SHCN thay thế). Đối với giá trị quyền SHCN góp vốn khi thành lập DN (DN thành lập mới) phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá thống nhất và nhất trí theo nguyên tắc thị trường. Giá trị quyền SHCN góp vốn trong quá trình hoạt động do DN và người góp vốn thỏa thuận, hoặc do một tổ chức chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị quyền SHCN góp vốn phải được người góp vốn và DN chấp thuận. Đồng thời, tổ chức định giá chuyên nghiệp phải có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và phải có ít nhất một thẩm định viên có kỹ năng về định giá quyền SHCN được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ hành nghề. Trường hợp góp vốn bằng việc chuyển nhượng quyền SHCN đối với sáng chế (gồm cả giải pháp hữu ích), kiểu dáng công nghiệp được tạo ra từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước (NSNN) cấp dưới dạng đề án, dự án khoa học thì việc định giá, giá trị quyền sở hữu không được thấp hơn khoản kinh phí mà NSNN đã cấp cho đề án, dự án khoa học đó. Giá trị quyền SHCN được các bên chấp thuận là giá trị góp vốn với tư cách một khoản đầu tư vào DN nhận giá trị quyền SHCN.

Khi đã tham gia vào việc góp vốn, liên doanh, giá trị quyền SHCN được ghi nhận là tài sản dài hạn và được tính vào vốn điều lệ của DN nhận góp vốn và là cơ sở để phân chia lợi nhuận, chi trả cổ tức. DN nhận góp vốn có trách nhiệm theo dõi quản lý, nhưng không trích khấu hao đối với phần vốn góp bằng giá trị quyền SHCN. Lãi, lỗ, cổ tức được chia từ phần vốn góp bằng giá trị quyền SHCN, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, DN được hạch toán và phân chia theo quy định hiện hành. Bên góp vốn đã thực hiện việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đối tượng SHCN không được chuyển nhượng quyền SHCN đó cho tổ chức, cá nhân khác trong thời hạn góp vốn, trừ trường hợp chuyển nhượng cho chính bên nhận góp vốn và không có khả năng gây tranh chấp với bên thứ ba.

4. Giá trị mua bán quyền sở hữu công nghiệp

Ghi tổng giá trị mua và bán/nhượng quyền sở hữu công nghiệp được đơn vị/tổ chức ký với các đối tác. Chia theo 3 dạng:

- Giá trị mua quyền sở hữu công nghiệp;
- Giá trị bán quyền sở hữu công nghiệp.
- Giá trị góp vốn bằng quyền sở hữu công nghiệp.

Ghi giá trị theo đơn vị tính: Triệu đồng.

VIII. BIỂU 08CS-KHCN: GIẢI THƯỞNG KH&CN

a) Nội dung

Giải thưởng KH&CN trong nước và quốc tế được trao tặng là những giải thưởng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức trong nước có uy tín, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế trao tặng cho cá nhân, tổ chức Việt Nam về thành tích phát triển KH&CN ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài.

b) Cách điền

Cột 1 ghi tổng số theo các tiêu chí.

Cột 2 đến cột 7, ghi số lượng chia theo loại giải thưởng.

1. Tổng số giải thưởng được nhận

Ghi số lượng giải thưởng được trao tặng cho đơn vị hoặc cho cá nhân mà đơn vị quản lý.

Chia loại giải thưởng thành:

- Giải thưởng cho tập thể: giải thưởng ghi tặng cho tổ chức, cơ quan,...;

- Giải thưởng cá nhân: Giải thưởng tặng cho cá nhân hoặc tập thể một nhóm cá nhân có nêu tên.

Nếu giải thưởng tặng chung cho một nhóm người (nhiều tên) thì cũng chỉ tính là một giải thưởng (số người được tính ở mục sau).

Được phép tính trùng nếu đơn vị, cá nhân được trao tặng nhiều loại giải thưởng khác nhau.

Không coi các loại khen thưởng như bằng khen, giấy khen, huân chương, huy chương, kỷ niệm chương,... là hình thức giải thưởng.

Giải thưởng trong nước chia thành:

- Giải thưởng Hồ Chí Minh;
- Giải thưởng Nhà nước;
- Giải thưởng cấp Bộ/Ngành;
- Giải thưởng cấp địa phương;
- Giải thưởng trong nước khác.

Giải thưởng quốc tế: ghi số lượng giải thưởng mà tổ chức quốc tế, nước ngoài phong tặng cho đơn vị hoặc cho cá nhân do đơn vị quản lý.

2. Số người được nhận giải thưởng

Ghi tổng số người được tặng thưởng cho cá nhân (có ghi tên người cụ thể trong giải thưởng). Trường hợp giải thưởng tặng theo tên tập thể (theo tên đơn vị, tên cơ quan) thì không tính số người.

Được phép tính trùng nếu cá nhân được trao tặng nhiều hơn một giải thưởng.

Ghi số người có giới tính “Nữ” được trao các giải thưởng.

CÔNG BÁO Nước CHXHCN Việt Nam là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do các cơ quan nhà nước ban hành. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hiện hành quy định rõ: "Chỉ các văn bản công bố trên Công báo mới có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức. Văn bản đăng trên các ấn phẩm khác chỉ có giá trị tham khảo".

Công báo xuất bản ở Trung ương gồm các số Công báo thường kỳ và Mục lục Công báo tháng, quý, năm. Công báo được phát hành trong phạm vi toàn quốc do Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm xuất bản và in tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước CHXHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ. Công báo được cấp miễn phí cho các Tủ sách pháp luật và Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, phường, thị trấn trong toàn quốc.

Giá Công báo là 5.000đ/số (bao gồm cả phí phát hành). Việc mua Công báo thông qua cơ quan Công báo Trung ương hoặc các đại lý phát hành báo chí trong toàn quốc. Lịch đặt mua Công báo vào ngày 25 hàng tháng tại cơ quan Công báo, Văn phòng Chính phủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182

Fax : 080.44517

Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng